

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	448.636		1.912.776
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	324.958		1.707.002
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	240.081		1.584.789

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	516.538		1.980.678
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	392.860		1.774.904
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	295.857		1.640.565

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	615.998		2.080.138
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	473.845		1.855.889
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	360.648		1.705.356

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	642.323		2.106.463
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	423.828		1.805.872
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.344.708	347.486		1.692.194

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	700.237		2.164.377
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	426.460		1.808.504
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.344.708	376.443		1.721.151

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	839.758		2.303.898
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.382.044	702.869		2.084.913

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	603.664		2.067.804
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.382.044	440.850		1.822.894

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	784.476		2.248.616
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	610.733		1.992.777

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	481.742	33.958	1.979.840
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	326.426	90.757	1.806.412
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	271.144	89.989	1.712.251

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	533.513	54.362	2.052.015
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	361.334	112.916	1.863.479
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	300.707	113.904	1.765.729

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	36.376		102.900

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	90.455		157.351

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	230.381		347.026

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ	m ²	82.902	153.749		236.651
SB.43142	- Tròn, elíp - Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	84.877		156.006

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	m ²	90.193	76.632		166.825

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	75.177		142.660

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	72.752		147.142
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	75.177		149.567

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	108.400		868.758

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	226.232		375.700

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	9.160.996	1.577.920	26.201.991

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	11.517.056	3.787.061	32.021.783

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tại cột	10m	351.428	842.390	1.499.970	2.693.788

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	1.066.150	2.367.216	20.104.904

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	81.607		116.852

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	8.219.106	2.723.799	26.077.723
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	9.808.515	3.461.913	28.880.173
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	9.020.970	3.190.643	27.617.219
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	9.235.755	3.640.090	13.686.832
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	8.662.995	2.633.033	11.889.905

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	4.427.978	618.950	5.548.572

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	60.627		68.385

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	60.627		69.750
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	60.627		70.897
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	60.627		72.063
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	60.627		73.156
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	72.752		83.714
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	72.752		85.651
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	72.752		87.279
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	72.752		88.933
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	72.752		90.485
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	89.727		104.587
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	89.727		107.187
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	89.727		109.408
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	89.727		111.626
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	89.727		113.744

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	43.651		51.409
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	43.651		52.774
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	43.651		53.921
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	43.651		55.087
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	43.651		56.180
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	55.776		66.738
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	55.776		68.675
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	55.776		70.303
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	55.776		71.957
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	55.776		73.509
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	60.627		75.487
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	60.627		78.087
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	60.627		80.308
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	60.627		82.526
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	60.627		84.644

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	150.051		158.427
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	150.051		159.921
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	150.051		161.180
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	150.051		162.421
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	150.051		163.621
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	157.948		169.566
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	157.948		171.632
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	157.948		173.334
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	157.948		175.101
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	157.948		176.722
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	173.743		190.533
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	173.743		193.484
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	173.743		195.963
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	173.743		198.520
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	173.743		200.882

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	105.299		116.917
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	105.299		118.983
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	105.299		120.685
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	105.299		122.452
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	105.299		124.073
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	152.683		164.301
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	152.683		166.367
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	152.683		168.069
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	152.683		169.836
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	152.683		171.457

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỖ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đắp phào đơn					
SB.61511	- Vữa XM mác 25	m	7.173	60.547		67.720
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	60.547		69.005
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	60.547		70.052
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	60.547		71.115
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	60.547		72.149
	Trát, đắp phào kép					
SB.61521	- Vữa XM mác 25	m	9.128	76.342		85.470
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	76.342		87.097
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	76.342		88.467
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	76.342		89.821
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	76.342		91.127
	Trát gờ chỉ					
SB.61531	- Vữa XM mác 25	m	1.826	36.855		38.681
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	36.855		39.006
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	36.855		39.280
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	36.855		39.558
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	36.855		39.820

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sênô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611	- Vữa XM mác 25	m ²	7.835	73.709		81.544
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	73.709		82.923
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	73.709		84.081
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	73.709		85.258
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	73.709		86.362

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vải tường chống vang					
SB.61711	- Vữa XM mác 25	m ²	27.404	92.136		119.540
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	92.136		124.345

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	92.136		128.420
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	92.136		132.559
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	92.136		136.404

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	9.214	70.680	112.057
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	9.214	70.680	114.587
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	9.214	70.680	116.851
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	9.214	70.680	119.189
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	9.214	70.680	121.336
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	9.214	70.680	123.369
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	81.607		97.833
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	81.607		100.375
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	81.607		102.650
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	81.607		105.000
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	81.607		107.157
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	81.607		109.200
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	89.504		105.730
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	89.504		108.272
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	89.504		110.547
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	89.504		112.897
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	89.504		115.054
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	89.504		117.097
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	84.239		100.465
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	84.239		103.007
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	84.239		105.282
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	84.239		107.632
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	84.239		109.789
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	84.239		111.832

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	48.501		69.995
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	55.776		84.435
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	67.902		107.308
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	33.951		55.445
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	41.226		69.885
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	48.501		87.907
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	48.501		70.150
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	55.776		84.641
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	67.902		107.591
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	33.951		55.600
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	41.226		70.091
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	48.501		88.190

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	60.627		68.385
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	60.627		69.750
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	60.627		70.897
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	60.627		72.063
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	60.627		73.156
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	72.752		83.714
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	72.752		85.651
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	72.752		87.279
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	72.752		88.933
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	72.752		90.485
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	89.727		104.587

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	89.727		107.187
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	89.727		109.408
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	89.727		111.626
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	89.727		113.744
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	43.651		51.409
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	43.651		52.774
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	43.651		53.921
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	43.651		55.087
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	43.651		56.180
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	55.776		66.738
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	55.776		68.675
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	55.776		70.303
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	55.776		71.957
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	55.776		73.509
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	60.627		75.487
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	60.627		78.087
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	60.627		80.308
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	60.627		82.526
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	60.627		84.644

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	887.142		1.051.117
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	887.142		1.053.113
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	887.142		1.054.838
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	887.142		1.056.602
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	329.059		457.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	329.059		459.260
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	329.059		460.985
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	329.059		462.749
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	344.854		491.184
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	344.854		493.179
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	344.854		494.905
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	344.854		496.669

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	223.760		370.090
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	223.760		372.085
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	223.760		373.811
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	223.760		375.575
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	537.024		683.354
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	537.024		685.349
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	537.024		687.075
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	537.024		688.839

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	144.786		279.437
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	144.786		281.443
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	144.786		283.177
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	144.786		284.949
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	250.085		384.736
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	250.085		386.742
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	250.085		388.476
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	250.085		390.248

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	342.221		491.579
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	342.221		494.831
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	342.221		497.649
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	342.221		500.505

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	21.060		37.767
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	21.060		40.703
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	21.060		43.170
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	21.060		45.714
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	21.060		48.064
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	34.222		57.343
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	34.222		61.454
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	34.222		64.841
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	34.222		68.358
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	34.222		71.622

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	28.957		46.099
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	28.957		49.035
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	28.957		51.502
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	28.957		54.046
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	28.957		56.397
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	39.487		63.043

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	39.487		67.155
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	39.487		70.541
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	39.487		74.059
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	39.487		77.322

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	36.855		45.231
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	36.855		46.725
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	36.855		47.984
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	36.855		49.225
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	36.855		50.425
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	44.752		61.983
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	44.752		64.933
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	44.752		67.412
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	44.752		69.970
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	44.752		72.332
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	36.855		45.231
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	36.855		46.725
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	36.855		47.984
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	36.855		49.225
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	36.855		50.425
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	42.120		65.794
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	42.120		69.926
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	42.120		73.330
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	42.120		76.864
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	42.120		80.144

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	144.786	5.842	268.960
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	144.786	5.842	270.602
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	144.786	5.842	272.044
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	144.786	5.842	273.449
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	126.359	5.842	250.568
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	126.359	5.842	252.211
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	126.359	5.842	253.653
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	126.359	5.842	255.057
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	118.461	5.842	229.702
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	118.461	5.842	231.345
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	118.461	5.842	232.787
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	118.461	5.842	234.191
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	105.299	5.842	219.177
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	105.299	5.842	220.819
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	105.299	5.842	222.261
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	105.299	5.842	223.665
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	102.666	5.842	285.453
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	102.666	5.842	287.096
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	102.666	5.842	288.538
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	102.666	5.842	289.942
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	97.401	5.842	311.475
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	97.401	5.842	313.117
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	97.401	5.842	314.559
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	97.401	5.842	315.963
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	94.769	5.842	308.997
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	94.769	5.842	310.639
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	94.769	5.842	312.082
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	94.769	5.842	313.486
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	86.872	5.842	331.286
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	86.872	5.842	332.929
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	86.872	5.842	334.371
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	86.872	5.842	335.775

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	136.888	3.060	251.189
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	121.094	3.060	235.395
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	115.829	3.060	230.130
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	144.786	3.060	259.087
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	126.359	3.060	240.660
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	107.931	3.060	209.293
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	113.196	3.060	227.497

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	315.896	7.956	1.354.275
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	315.896	7.956	1.358.858
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	315.896	7.956	1.362.867
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	315.896	7.956	1.366.876
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	297.469	7.594	1.333.436
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	297.469	7.594	1.338.019
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	297.469	7.594	1.342.028
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	297.469	7.594	1.346.037
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	276.409	7.594	1.310.326
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	276.409	7.594	1.314.909
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	276.409	7.594	1.318.918
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	276.409	7.594	1.322.927
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	315.896	7.956	1.354.275
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	315.896	7.956	1.358.858
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	315.896	7.956	1.362.867
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	315.896	7.956	1.366.876
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	297.469	7.594	1.333.436
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	297.469	7.594	1.338.019
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	297.469	7.594	1.342.028
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	297.469	7.594	1.346.037
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	276.409	7.594	1.310.326
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	276.409	7.594	1.314.909
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	276.409	7.594	1.318.918
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	276.409	7.594	1.322.927

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	47.531		121.105
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	47.531		124.338
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	47.531		127.055
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	47.531		129.854

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	55.776		124.481
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	55.776		127.702
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	55.776		130.442
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	55.776		133.263

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	55.282	890	182.682
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	55.282	890	185.632
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	55.282	890	188.112
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	55.282	890	190.669
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	55.282	890	182.512
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	55.282	890	185.462
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	55.282	890	187.942
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	55.282	890	190.499
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	52.649	890	179.796
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	52.649	890	182.746
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	52.649	890	185.226
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	52.649	890	187.783
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	52.649	890	166.693
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	52.649	890	169.643
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	52.649	890	172.122
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	52.649	890	174.679
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	44.752	1.029	161.353
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	44.752	1.029	164.303
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	44.752	1.029	166.782
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	44.752	1.029	169.339
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	44.752	1.168	229.910
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	44.752	1.168	232.861
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	44.752	1.168	235.340
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	44.752	1.168	237.897
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	44.752	1.168	251.830
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	44.752	1.168	254.781
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	44.752	1.168	257.260
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	44.752	1.168	259.817
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	42.120	1.168	258.179
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	42.120	1.168	261.130
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	42.120	1.168	263.609
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	42.120	1.168	266.166
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	36.855	1.168	302.007
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	36.855	1.168	304.957
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	36.855	1.168	307.437
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	36.855	1.168	309.994

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	44.752		141.173
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	44.752		144.109
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	44.752		146.576
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	44.752		149.120
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	47.384		76.051
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	47.384		79.356
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	47.384		82.159
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	47.384		85.039
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	36.855		115.673
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	39.487		201.667

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	105.299	4.451	1.107.061
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	105.299	4.451	1.109.996
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	105.299	4.451	1.112.463
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	105.299	4.451	1.115.008
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	92.136	4.451	1.093.266
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	92.136	4.451	1.096.202
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	92.136	4.451	1.098.669
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	92.136	4.451	1.101.214
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	78.974	4.451	1.079.684
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	78.974	4.451	1.082.619
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	78.974	4.451	1.085.086
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	78.974	4.451	1.087.631
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	105.299	4.451	1.107.061
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	105.299	4.451	1.109.996
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	105.299	4.451	1.112.463
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	105.299	4.451	1.115.008
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	92.136	4.451	1.093.266
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	92.136	4.451	1.096.202
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	92.136	4.451	1.098.669
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	92.136	4.451	1.101.214
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	78.974	4.451	1.079.684
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	78.974	4.451	1.082.619
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	78.974	4.451	1.085.086
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	78.974	4.451	1.087.631

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	55.776		192.317
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	55.776		196.245
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	55.776		199.590
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	55.776		203.012
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	50.926		189.815
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	50.926		193.430
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	50.926		196.486
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	50.926		199.620
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	48.501		194.911
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	48.501		198.562
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	48.501		201.647
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	48.501		204.772

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	60.547		142.557
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	60.547		144.385
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	60.547		145.887
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	60.547		147.451

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI***Ghi chú:*

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	33.951		62.351
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	36.376		278.720
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	29.101		49.089
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	31.526		302.070

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	26.676		59.379
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	24.251		147.291
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	19.400		192.176

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	6.055		54.051

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	107.931		297.873
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	126.359		321.303

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	39.487		174.769

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	92.136		145.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	115.829		227.774
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	115.829		265.934
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	176.375		307.400
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	176.375		345.560

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	40.095		53.451
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	50.119		83.509
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	115.273		175.375
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	140.332		227.146

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.729.092		9.068.712
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	2.271.822		9.611.442

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	229.025		379.130
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	229.025		461.810

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM
SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	243.075		311.775
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	213.004		262.624
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	87.708		236.538
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	95.225		326.735

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	30.071		160.083

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	15.036		18.985

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	9.700		12.821
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	9.700		10.772

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	8.488		10.156

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	8.488		329.708

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	25.221		30.099
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	30.798		35.676

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	78.087		115.169
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	111.553		185.698
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	131.196		236.059
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	142.351		284.277

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	139.441		206.978
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	211.950		316.070

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	14.065		26.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	18.915		37.396

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	19.885		35.838
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	26.191		50.079

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	14.065		36.933
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	19.885		55.387

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	22.311		27.433

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	11.640		23.208
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	16.733		33.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82513	Tường ngoài nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.753	12.853		26.606
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.589	18.430		39.019

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.501	12.853		27.354
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.264	18.430		38.694
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.990	14.308		31.298
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.884	20.371		46.255

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.565	19.400		40.965
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.565	24.251		45.816

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	67.431	58.201		125.632
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	68.095	65.477		133.572

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	68.095	70.327		138.422
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	67.431	63.052		130.483
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	67.763	60.627		128.390

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	29.937	67.902		97.839
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	35.802	72.752		108.554
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	31.963	70.327		102.290
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	37.908	75.904		113.812
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	35.802	69.114		104.916

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha sơn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	20.121	120.285		140.406
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	20.121	147.850		167.971

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83211	Đánh Vecni cobalt - Gỗ dạng tấm	m ²	11.033	102.743		113.776
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	11.033	132.814		143.847

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	162.125	71.595		233.720
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	162.125	91.642		253.767
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	166.261	63.004		229.265

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		6.925		6.925
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		13.851		13.851
SB.84222	- Cửa đi	bộ		16.159		16.159

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		36.936		36.936
SB.84232	- Cửa đi	bộ		39.244		39.244
SB.84241	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		76.180		76.180
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		34.627		34.627
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.308		2.308

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	62.622	84.877		147.499

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	38.569	126.103		164.672
SB.85122	- 50mm	m ²	60.353	172.179		232.532

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	110.105	198.855		308.960
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	118.453	223.106		341.559
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	127.868	237.656		365.524
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	141.081	254.631		395.712
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	155.084	278.882		433.966
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	174.992	295.857		470.849
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	210.532	329.808		540.340
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	229.386	349.209		578.595
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	265.991	375.884		641.875
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	312.050	404.985		717.035
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	358.095	414.685		772.780
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	450.174	438.936		889.110
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	542.252	448.636		990.888
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	634.356	475.312		1.109.668
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	726.434	492.287		1.218.721
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	818.524	521.388		1.339.912
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	910.617	572.314		1.482.931
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.003.748	596.565		1.600.313
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.187.930	705.692		1.893.622
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.372.112	766.319		2.138.431
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.556.281	795.420		2.351.701
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.740.463	839.071		2.579.534
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.924.620	955.474		2.880.094

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	132.131	237.656		369.787
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	142.612	266.757		409.369
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	152.026	283.732		435.758
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	166.319	305.558		471.877
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	183.519	334.658		518.177
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	203.414	354.059		557.473
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	244.308	395.285		639.593
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	265.282	419.535		684.817
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	306.151	451.061		757.212

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	357.539	487.437		844.976
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	407.834	497.137		904.971
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	510.585	526.238		1.036.823
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	613.348	552.914		1.166.262
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	716.072	569.889		1.285.961
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	818.809	591.715		1.410.524
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	920.519	625.665		1.546.184
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.023.243	688.717		1.711.960
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.124.940	717.818		1.842.758
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.329.348	848.771		2.178.119
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.534.835	897.272		2.432.107
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.739.269	945.773		2.685.042
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.943.703	991.850		2.935.553
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.148.123	1.309.532		3.457.655

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	242.673	278.882		521.555
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	257.430	312.833		570.263
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	271.133	329.808		600.941
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	290.704	356.484		647.188
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	314.313	390.435		704.748
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	342.735	419.535		762.270
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	400.683	451.061		851.744
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	429.118	487.437		916.555
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	487.066	523.813		1.010.879
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	558.681	567.464		1.126.145
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	630.307	582.014		1.212.321
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	773.548	615.965		1.389.513
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	915.748	645.066		1.560.814
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.058.989	664.466		1.723.455
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.203.307	688.717		1.892.024
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.346.561	732.368		2.078.929
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.489.789	802.695		2.292.484
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.633.055	836.646		2.469.701
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.920.614	986.999		2.907.613
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.206.043	1.071.877		3.277.920
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	2.492.536	1.113.103		3.605.639
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	2.780.109	1.328.933		4.109.042
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.066.602	1.532.638		4.599.240

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	662.428	337.083		999.511
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	686.765	378.309		1.065.074
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	712.168	402.560		1.114.728
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	745.633	431.661		1.177.294
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	786.269	475.312		1.261.581
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	833.890	501.987		1.335.877
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	933.408	560.189		1.493.597
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	982.095	591.715		1.573.810
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.080.521	637.791		1.718.312
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.203.310	691.142		1.894.452
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.326.112	705.692		2.031.804
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	1.571.677	746.918		2.318.595
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.817.254	783.294		2.600.548
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.062.833	809.970		2.872.803
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.309.450	836.646		3.146.096
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	2.555.041	887.572		3.442.613
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	2.800.606	974.874		3.775.480
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.046.183	1.016.100		4.062.283
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	3.538.393	1.200.405		4.738.798
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	4.027.343	1.302.257		5.329.600
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	4.520.691	1.353.183		5.873.874
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	5.011.833	1.612.665		6.624.498
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	5.504.068	1.860.021		7.364.089

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	121.253		236.442
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	121.253		292.234
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	145.504		357.574
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	145.504		406.813
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	155.204		442.595
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	162.479		481.649
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	174.604		514.849

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	179.454		534.751
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	181.880		546.698
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	184.305		605.633
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	191.580		643.844
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	194.005		664.327
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	213.405		850.746
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	227.956		946.134

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91111	Bốc xếp - Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		33.988		33.988
SB.91211	- Đất các loại	m ³		41.377		41.377
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		58.265		58.265
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		80.220		80.220

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm	m ³		56.998		56.998
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		18.155		18.155
SB.91221	- Đất các loại	m ³		21.322		21.322
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		18.155		18.155
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		21.322		21.322
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo	m ³		35.888		35.888
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.900		1.900
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.533		2.533
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.111		2.111
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.533		2.533
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.800		3.800

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.92111	Bốc xếp - Xi măng bao	tấn		63.120		63.120
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		157.907		157.907
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		94.786		94.786
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		101.753		101.753
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		133.629		133.629
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		55.943		55.943
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		296.180		296.180
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		184.506		184.506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		18.155		18.155
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		18.155		18.155
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		9.289		9.289
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		9.289		9.289
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		19.633		19.633
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		12.244		12.244
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		15.200		15.200
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		21.955		21.955
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.900		1.900
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		1.900		1.900
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.056		1.056
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.056		1.056
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.111		2.111
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.478		1.478
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.689		1.689
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.533		2.533
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		64.387		64.387
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		71.776		71.776
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		79.587		79.587
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		28.710		28.710
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		30.188		30.188
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		31.666		31.666
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.589		3.589

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 100\text{kg}$	tấn		3.800		3.800
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 200\text{kg}$	tấn		4.011		4.011

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94211	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			27.640	27.640
SB.94311	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			23.700	23.700
SB.94411	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			21.458	21.458
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94611	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			16.259	16.259
SB.94711	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			11.850	11.850
SB.94811	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			8.583	8.583

Ghi chú: Công tác SB.94111 và SB.94511 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Ô tô 0,5T

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		21.111		21.111
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		46.443		46.443

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	194.718	441.044	94.587	730.349
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	233.662	501.186	107.486	842.334
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	272.605	576.364	124.683	973.652

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	473.535	577.123	151.188	1.201.846
SE.11312	- 12cm	10m ²	556.692	590.973	169.567	1.317.232
SE.11313	- 14cm	10m ²	637.865	611.750	201.490	1.451.105
SE.11314	- 15cm	10m ²	678.690	625.601	209.229	1.513.520

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.258.106	285.676	113.394	1.657.176
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.446.691	313.241	119.659	1.879.591
SE.11323	- 6cm	10m ²	1.679.439	330.783	134.068	2.144.290
SE.11324	- 7cm	10m ²	1.954.824	353.336	153.489	2.461.649

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.138.770	293.194	115.273	1.547.237
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.304.963	330.783	119.659	1.755.405
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.514.121	345.818	132.188	1.992.127
SE.11334	- 7cm	10m ²	1.758.960	373.384	149.730	2.282.074

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.093.802	260.617	100.238	1.454.657
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.250.901	293.194	104.623	1.648.718
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.445.388	308.229	115.273	1.868.890
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.675.718	330.783	134.695	2.141.196

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	1.113.592	275.652	130.873	1.520.117
SE.11352	- 5cm	10m ²	1.154.462	310.735	143.527	1.608.724
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.202.795	325.771	162.635	1.691.201
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.258.405	350.830	193.521	1.802.756

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	166.107	55.404		221.511
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	166.107	18.468	15.987	200.562
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	209.705	43.861		253.566
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	209.705	6.925	15.987	232.617

Ghi chú: Công tác SE.11411 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²					
	Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	92.074	34.627		126.701
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	92.074	10.850	9.421	112.345
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	95.321	39.706		135.027
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	95.321	4.617	9.421	109.359

Ghi chú: Công tác SE.11421 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	151.874	27.702	17.929	197.505
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	151.874	18.468	31.554	201.896
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.884	32.319	17.929	243.132
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	192.884	23.085	35.914	251.883
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	240.362	46.170	17.929	304.461
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	240.362	27.702	39.729	307.793
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	336.325	62.329	17.929	416.583
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	336.325	37.398	45.179	418.902

Ghi chú: Công tác SE.11511, SE.11513, SE.11515, SE.11517 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
SE.11521	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ² - Tưới bằng thủ công	10m ²	568.358	87.723	24.393	680.474
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	568.358	52.634	58.131	679.123
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	668.629	106.191	24.393	799.213
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	668.629	63.714	63.321	795.664

Ghi chú: Công tác SE.11521, SE.11523 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SINH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hố súp, hố sinh lún cao					
SE.11611	- Bằng cát	m ³	341.600	129.275	12.655	483.530
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	126.000	196.222	12.655	334.877
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m ³	309.965	219.307	12.655	541.927

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DẪM 4X6

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát - Thủ công	m ³	387.900	154.669		542.569
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m ³	387.900	43.861	48.703	480.464

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11713	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bồ	m ³	310.200	147.743		457.943
SE.11714	- Thủ công	m ³	310.200	73.872	59.356	443.428
SE.11715	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6	m ³	366.960	230.849		597.809
SE.11716	- Thủ công	m ³	366.960	69.255	113.640	549.855
	- Thủ công kết hợp máy					

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11721	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		200.839		200.839
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		228.541		228.541
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		272.402		272.402
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		80.797	68.184	148.981
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		92.340	77.925	170.265
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		156.977	87.665	244.642

SE.11800 BỔ SUNG NẤP RÃNH BÊ TÔNG, NẤP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	80.269	23.222		103.491
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	81.795	35.888		117.683

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ
SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	61.035	60.021		121.056

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	26.130	138.509		164.639
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	77.837	140.818		218.655
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	152.618	143.126		295.744

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	27.628	15.036		42.664

- SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ
- SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	6.125	160.129	22.773	189.027

- SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	87.958		98.479
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	84.450		94.971
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	31.815	87.958		119.773
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	31.815	84.450		116.265

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

- SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.645	162.250		163.895

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải vợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	34.158	336.592		370.750

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán; Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	13	4.155	12.983	17.151

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xóa vạch sơn 13HP.

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	75.910	24.219	45.039	145.168
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	96.951	27.378	52.472	176.801
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	121.757	30.273	59.635	211.665

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	36.209	55.130		91.339
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	30.046	65.154		95.200
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	361.000	100.237		461.237

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	12.449	26.676		39.125
SE.31420	- 3 nước	m ²	17.117	38.801		55.918

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bằng bê tông <i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	61.633	63.052		124.685
SE.31520	- Cột Km	m ²	61.633	101.853		163.486

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	55.339	48.501		103.840

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	54.496	104.278		158.774

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		10.555		10.555

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		21.111		21.111

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chương ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		37.999		37.999

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	319.860	213.216		533.076

SE.33200 THAY THẾ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	21.111		687.290

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	150.220	101.574		251.794

SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.938	11.542		466.480

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DẸO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dẽo	trụ	123.012	9.234		132.246

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	4.617		607.617

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang	viên	44.876	12.697	3.106	60.679
SE.33720	Mặt bê tông nhựa	viên	35.237	13.389	3.106	51.732

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	137.046	346.274		483.320

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.798	46.170		113.968
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	595.879	346.274		942.153

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	modul	975.000	193.913		1.168.913
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	975.000	193.913	285.400	1.454.313

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	1m	34.476	8.080		42.556
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	34.476	6.464	19.027	59.967

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thể tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	420.913		6.420.913

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	322.523		731.614

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	290.870		2.790.870

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	406.294	502.410	2.908.704

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN
DỪNG CÀN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng càn trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn $\leq 5\text{m}$	cột	2.500.000	454.773	1.311.599	4.266.372
SE.35532	Chiều dài càn vườn $> 5\text{m}$	cột	2.500.000	565.580	1.311.599	4.377.179

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.269.670	38.647	51.558.317

CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m;
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt;
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M

SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1m, tà vẹt gỗ	100m	123.628.568	16.471.478		140.100.046
SE.41121	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	79.429.773	13.111.026		92.540.799
SE.41122	Tà vẹt gỗ không đệm sắt - Ray P33-30 - Ray P26-25-24	100m	68.378.994	12.419.389		80.798.383

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41211	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24	100m	67.965.336	9.422.297		77.387.633

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41311	Tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	104.857.680	31.246.441		136.104.121
SE.41312	- Ray P38	100m	97.913.130	30.945.730		128.858.860

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.42111	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	130.334.129	21.358.041		151.692.170

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.43111	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	122.736.731	27.096.621		149.833.352

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44110	Lắp thanh giằng Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	7.993.917		21.993.917
SE.44120	Lắp thanh giằng Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	4.786.326		13.186.326

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thiết bị phòng xô					
SE.44210	Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	32.800.000	7.492.731		40.292.731
SE.44220	Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	49.600.000	12.003.405		61.603.405
SE.44230	Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	24.800.000	5.989.173		30.789.173
SE.44240	Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	810.000	300.712		1.110.712

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.232.728	300.712		5.533.440

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc:

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m					
SE.44411	Tg1/10 dài 21,414m	1 bộ	24.399.476	18.293.289		42.692.765
SE.44412	Tg1/10 dài 24,00m	1 bộ	22.172.810	18.293.289		40.466.099
SE.44413	Tg1/9 dài 22,312m	1 bộ	21.423.889	18.293.289		39.717.178

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44421	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	1 bộ	30.866.414	19.671.551		50.537.965
SE.44431	Đặt ghi đường lồng ray P43-38 Tg1/10 dài 24,552m	1 bộ	25.305.178	24.482.936		49.788.114
SE.44432	Tg1/9 dài 24,552m	1 bộ	25.643.459	24.482.936		50.126.395

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 Tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 Tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 Tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm bằng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45111	Làm nền đá ba lát đường Tà vệt gỗ đường 1,00m	1m ³	319.700	226.232		545.932
SE.45112	Tà vệt gỗ đường 1,435m	1m ³	319.700	233.157		552.857
SE.45121	Tà vệt sắt	1m ³	319.700	253.934		573.634
SE.45131	Tà vệt bê tông	1m ³	319.700	237.774		557.474

SE.45200 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45210	Làm nền đá ba lát ghi Ghi đường 1,00m	1m ³	319.700	253.934		573.634
SE.45220	Ghi đường 1,435m	1m ³	319.700	277.019		596.719

SE.46000 - SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	69.255		248.960

SE.46200 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	1 cột	591.644	1.759.069		2.350.713
SE.46221	Cột đánh dấu bằng thủ công Cột đánh dấu 1,2m	1 cột	252.500	219.307		471.807

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11112	- Đào hót đất	m ³		94.997		94.997
	- Đào hót đá	m ³		179.439		179.439

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11122	- Đào hót đất	100m ³		1.560.066	828.340	2.388.406
	- Đào hót đá	100m ³		2.674.700	1.353.736	4.028.436

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
SF.11212	Bạt lề đường	10m ²		50.665		50.665
	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		44.332		44.332

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dẫy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	128.250	327.806	16.234	472.290

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái ta luy Không chít mạch	m ³	290.580	242.391		532.971
SF.11412	Có chít mạch	m ³	355.022	323.189		678.211

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40X40)CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông (40x40)cm mái taluy	tấm	15.526	19.853		35.379

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MẮNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	40.020	55.404	21.171	116.595
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	49.590	73.872	31.757	155.219

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	9.570	85.414		94.984
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	11.310	115.425		126.735

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		75.998		75.998

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sản công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		90.775		90.775

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		10.555		10.555

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DÀM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		18.468		18.468

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DÀM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		9.234		9.234

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.750	90.775		93.525

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	85.202	33.364	144.239

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		278.158		278.158
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.012		5.012

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	10.920	63.332		74.252
SF.21232	Gối dàn, gối treo	cái	54.600	105.553		160.153

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		8.444		8.444

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.300	166.773		170.073

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		6.333		6.333

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		46.443		46.443

SF.31500 NẮN SỮA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sữa, vệ sinh trụ đèn	trụ		8.444		8.444

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31620	Vỏ tủ	tủ		13.851		13.851
	Trong tủ	tủ		106.191		106.191

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bảng thủ công	đèn		13.300		13.300
SF.31720	Bảng xe nâng	đèn		26.810	43.489	70.299

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3\text{m}$)	đèn		48.478		48.478
SF.31820	Bảng xe nâng (chiều cao $> 3\text{m}$)	đèn		53.095	149.495	202.590

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bản đệm	cái	60.000
3	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	959.091
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	986.364
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bông khoáng dày 40mm	m3	1.064.815
11	Bông khoáng	m3	1.064.815
12	Bông thủy tinh 25mm	m3	803.000
13	Bột bả	kg	6.750
14	Bột đá	kg	2.000
15	Bột màu	kg	100.000
16	BU lông + rông đen	cái	5.000
17	Bu lông M12	cái	80.000
18	Bu lông M18x26	bộ	10.000
19	Bu lông M20x30	bộ	10.000
20	Bu lông M20x80	cái	12.000
21	Bu lông	bộ	8.000
22	Cáp ngầm	km	50.000.000
23	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
24	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
25	Cát nền	m3	280.000
26	Cát vàng	kg	310
27	Cát vàng	m3	380.000
28	Chổi cáp	cái	5.000
29	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
30	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	120.000
31	Cồn 90 độ	lít	25.000
32	Cồn rửa	kg	25.000
33	Cột bê tông	cột	250.000
34	Cột biển báo	cái	270.000
35	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vượn	cột	2.500.000
36	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vượn	cột	2.000.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
38	Cột mốc, biển đảo	cái	169.453
39	Củ đun	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá ≤4cm	m3	235.000
41	Đá 0,5x1	m3	335.000
42	Đá 1x2	m3	335.000
43	Đá 2x4	m3	300.000
44	Đá 4x6	m3	278.000
45	Đá 6x8	m3	278.000
46	Đá cẩm thạch ≤0,16m2	m2	950.000
47	Đá cẩm thạch ≤0,25m2	m2	950.000
48	Đá cẩm thạch < 0,5m2	m2	950.000
49	Đá cắt	viên	27.272
50	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
51	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
52	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
53	Đá dăm chèn	m3	300.000
54	Đá hoa cương ≤0,16m2	m2	950.000
55	Đá hoa cương ≤0,25m2	m2	950.000
56	Đá hoa cương < 0,5m2	m2	950.000
57	Đá hộc	m3	220.000
58	Đá mài	viên	13.200
59	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m3	335.000
60	Đá mặt 0,015-1	m3	335.000
61	Đá mặt	m3	335.000
62	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
63	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
64	Đá xanh miềng 10x20x30	m3	260.000
65	Đá xô bồ	m3	235.000
66	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
67	Dầu bóng	kg	54.545
68	Dầu DO	lít	10.082
69	Dầu hỏa	lít	10.164
70	Dây cáp điện	m	33.800
71	Dây thép D=1mm	kg	13.500
72	Dây thép D4mm	kg	14.000
73	Dây thép buộc	kg	17.500
74	Dây thép	kg	13.500
75	Đệm cao su	cái	3.000
76	Đinh 6cm	kg	25.000
77	Đinh các loại	kg	25.000
78	Đinh crămpông	cái	2.000
79	Đinh ghim	cái	500
80	Đinh	kg	25.000
81	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
82	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
83	Fibro xi măng	m2	17.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Fibrôximăng úp nóc	m	39.000
85	Foocmica	m2	109.091
86	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
87	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909
88	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
89	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
90	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
91	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
92	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
93	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
94	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
95	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
96	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
97	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
98	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
99	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
100	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
101	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
102	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
103	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
104	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
105	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
106	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
107	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
108	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
109	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
110	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
113	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
114	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
115	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
116	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
118	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
119	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
120	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
121	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
122	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
123	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
124	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
125	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
126	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
127	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
129	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
130	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
131	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
132	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
133	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
134	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
135	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
136	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
137	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
138	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
139	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
140	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
141	Gạch chịu lửa	kg	6.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
145	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
146	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
147	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
148	Gạch lá dừa	m2	9.682
149	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
150	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	103.750
151	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
152	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
153	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750
154	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	160.000
155	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	181.250
156	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	190.000
157	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	237.500
158	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
159	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
160	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
161	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
162	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	103.750
163	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	103.750
164	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	103.750
165	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
166	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	103.750
167	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	91.250
168	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	103.750
169	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
170	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
171	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
173	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
174	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
175	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
176	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
177	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
178	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
179	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
180	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
181	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
182	Gạch vỉ	m ²	60.000
183	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
184	Gạch xi măng	m ²	77.273
185	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
186	Giấy dầu	m ²	5.000
187	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
188	Giấy ráp thô	m ²	16.000
189	Giấy ráp	m ²	15.000
190	Gỗ chống	m ³	3.810.000
191	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
192	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
193	Gỗ kê	m ³	3.810.000
194	Gỗ làm khe co dãn	m ³	3.810.000
195	Gỗ nẹp	m	2.000
196	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
197	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	6.360.000
198	Gỗ ván dày 3cm	m ³	3.810.000
199	Gỗ ván	m ³	3.810.000
200	Gỗ xẻ	m ³	6.360.000
201	Gỗ	m ³	3.810.000
202	Keo Bituminous	kg	166.000
203	Keo dán Foocmica	kg	25.000
204	Keo dán	kg	110.909
205	Keo Megapoxy	kg	262.500
206	Khí gas	kg	23.977
207	Kính xây dựng	m ²	140.000
208	Lập lách	đôi	50.000
209	Li tô 3x3cm	m	5.724
210	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	763.600
212	Lưới thép 10x10	m ²	25.000
213	Màng phản quang	m ²	328.182
214	Mắt phản quang	cái	600.000
215	Matit gắn kính	kg	5.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Matit	kg	5.800
217	Mỡ bò	kg	26.000
218	Móc sắt đệm	cái	350
219	Móc sắt	cái	250
220	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
221	Mũi khoan Fi 12mm	cái	9.500
222	Mũi khoan Fi 16mm	cái	19.000
223	Mũi khoan Fi 24mm	cái	50.000
224	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	65.000
225	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	300.000
226	Nắp hố ga	cái	78.000
227	Nắp rãnh bê tông	cái	78.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
231	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
232	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
233	Nhựa đặc	kg	14.400
234	Nhựa dán	kg	100.909
235	Nhựa đường	kg	17.490
236	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490
237	Ni lông tự co	m2	5.000
238	Nước	lít	10
239	Nước	m3	10.000
240	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	10.174
241	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15.102
242	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	18.579
243	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	22.851
244	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	24.839
245	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	27.422
246	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	28.945
247	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	29.881
248	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	30.278
249	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	35.271
250	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	37.755
251	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	38.984
252	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	53.154
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	58.924
254	Ống nhựa D60mm	m	22.600
255	Ống nhựa D100mm	m	68.800
256	Ống nhựa D150mm	m	135.800
257	Ống thép D50mm	m	61.000
258	Oxy	chai	72.000
259	Phấn talic	kg	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
262	Phụ gia Poly	kg	16.295
263	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
264	Phụ gia sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P26-25-24	m	245.506
268	Ray P33-30	m	404.996
269	Ray P38	m	525.100
270	Ray P43-33	m	642.675
271	Ray P43	m	594.200
272	Sắt chữ U	cái	3.000
273	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
274	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	63.271
275	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
276	Sơn chống rỉ mau khô	kg	63.271
277	Sơn chống rỉ	kg	63.271
278	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
279	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
280	Sơn lót nội thất	lít	52.389
281	Sơn lót	kg	63.721
282	Sơn màu 2 nước	kg	76.278
283	Sơn màu	kg	76.278
284	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
285	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
286	Sơn phủ	kg	76.278
287	Sơn sắt thép	kg	76.278
288	Sơn silicat	kg	57.708
289	Sơn	kg	76.278
290	Tà vẹt gỗ	thanh	352.598
291	Tà vẹt	cái	264.600
292	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
293	Tấm chống chói	tấm	451.075
294	Tấm lợp nhựa	m2	117.576
295	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
296	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
297	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979
298	Tăng đơ M12	cái	15.000
299	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ	35.000
300	Thép dàn giáo	kg	14.000
301	Thép hình	kg	13.500
302	Thép làm biện pháp	kg	14.000
303	Thép mạ kẽm C14	m	11.223

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
305	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
306	Thép tấm	kg	13.500
307	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
308	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
309	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
310	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
311	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
312	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
313	Tôn múi	m2	82.000
314	Tôn úp nóc	m	89.000
315	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái	136.364
316	Trụ dèo	trụ	120.000
317	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
318	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
319	Vải sợi cacbon	m2	10.000
320	Vải sợi thủy tinh	m2	30.000
321	Ván ép	m2	33.257
322	Véc ni	kg	253.895
323	Viên phản quang	viên	18.182
324	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
325	Vôi cục	kg	3.000
326	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
327	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
328	Xi măng PCB30	kg	1.418
329	Xi măng PCB40	kg	1.500
330	Xi măng trắng	kg	4.125

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147	21.147	21.147
2	Cần cầu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
3	Cần trục ô tô 3T	ca	1.288.230	1.246.594	1.215.320
4	Cần trục ô tô 10T	ca	1.877.996	1.836.360	1.805.086
5	Kích nâng 100T	ca	294.105	271.778	255.292
6	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
7	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
8	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796	26.796	26.796
9	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
10	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
11	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
12	Máy đầm cóc	ca	324.687	305.878	291.990
13	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
14	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
15	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.915	261.588	245.102
16	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042	15.042	15.042
17	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
18	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720	16.720	16.720
19	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
20	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
21	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
22	Máy mài 1kW	ca	7.559	7.559	7.559
23	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
24	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	506.177	483.850	467.364
25	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	741.553	719.226	702.740
26	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	882.127	859.800	843.314
27	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
28	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
29	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
30	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	581.212	558.885	542.399
31	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
32	Máy trộn vữa 150 lít	ca	278.706	259.897	246.009
33	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
34	Ô tô 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
35	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	812.946	792.475	777.099
36	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
37	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
38	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	970.237	945.949	927.706

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
39	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	649.155	628.684	613.308
40	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
41	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
42	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
43	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
44	Xà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
45	Xà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
46	Xe nâng chiều cao tới 12m	ca	1.359.046	1.317.410	1.286.136

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	06
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	22
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	123
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	148
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	156
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	164
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	165
8	MỤC LỤC	167



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>